

TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI VƯỜN QUỐC GIA BA VÌ – HÀ NỘI VÀ NHỮNG GỢI Ý HOÀN THIỆN VỀ CHÍNH SÁCH

Ths. Bùi Thị Minh Nguyệt

Trưởng Đại học Lâm nghiệp

Email: minhnguyetfuv@yahoo.com

PGS.TS. Vũ Đình Thắng

Đại học Kinh tế Quốc dân

Vườn Quốc gia Ba Vì (VQG) là đơn vị đầu tiên thực hiện thí điểm chính sách cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái. Nghiên cứu này tập trung vào đánh giá những tác động của chính sách cho thuê môi trường rừng đến bảo vệ tài nguyên và phát triển kinh tế xã hội tại VQG Ba Vì – Hà Nội, trên cơ sở đó có những góp ý hoàn thiện chính sách cho thuê môi trường rừng tại các VQG ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, bên cạnh những mặt tích cực về kinh tế, xã hội, môi trường của việc cho thuê môi trường rừng đặc dụng, thì vẫn còn nhiều vấn đề đáng lo ngại bởi tính pháp lý và những ràng buộc đối với doanh nghiệp kinh doanh hoạt động du lịch còn chưa chặt chẽ, nên đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phát triển bền vững kinh tế xã hội ở vùng đệm VQG. Bài viết đã đánh giá được những tác động của chính sách cho thuê môi trường rừng đến công tác bảo tồn của VQG cũng như phát triển kinh tế xã hội tại địa phương với hy vọng đưa ra một số gợi ý nhằm hoàn thiện chính sách cho thuê môi trường rừng tại các VQG của Việt Nam.

Từ khóa: Thuê môi trường rừng; bảo vệ môi trường; phát triển kinh tế xã hội; Vườn quốc gia

1. Thuê môi trường rừng và mục đích của chính sách cho thuê môi trường rừng tại các VQG ở Việt Nam

1.1. Bản chất của thuê môi trường rừng tại các VQG

Thuê rừng và thuê môi trường rừng là một đòi hỏi khách quan trong quá trình phát triển lâm nghiệp ở các quốc gia trên thế giới, tuy nhiên nó lại là vấn đề rất mới và chưa được áp dụng nhiều ở Việt Nam. Vậy bản chất của thuê môi trường rừng là gì?

Thuê môi trường rừng tại các VQG là hình thức sử dụng một phần đất rừng và các yếu tố tự nhiên trong khu rừng ở VQG cho tổ chức, cá nhân thuê nhằm kinh doanh du lịch sinh thái (DLST) kết hợp bảo vệ và phát triển rừng.

Việc cho thuê môi trường rừng để kinh doanh DLST không bao gồm cho thuê rừng; không làm

thay đổi quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất; lâm phần cho thuê môi trường là bộ phận trong chính thể thống nhất VQG, VQG vẫn là chủ rừng.

Khái niệm này cho thấy, thuê môi trường rừng hoàn toàn khác cho thuê rừng, việc cho thuê rừng chỉ áp dụng đối với rừng sản xuất, nó làm thay đổi quyền sở hữu trong thời gian nhất định, và người thuê được quyền khai thác nguồn lợi trong thời gian thuê. Nhưng việc cho thuê môi trường thực chất là chỉ là cho thuê môi trường rừng chứ không phải chỉ có rừng, và việc cho thuê này cho phép người thuê được quyền khai thác môi trường đó để kinh doanh DLST từ đó vừa giúp cho người sở hữu rừng có thêm nguồn thu để bổ sung vào việc bảo tồn và phát triển rừng, góp phần nâng cao giá trị của rừng và thực hiện chủ trương xã hội hoá nghề rừng. Các đơn

vị cho thuê không có quyền sở hữu và cũng không được quyền khai thác rừng, bên cạnh đó phải đảm bảo sự thu hút cộng đồng địa phương tham gia vào các hoạt động kinh doanh DLST. Trên cơ sở cho thuê để các đơn vị đi thuê khai thác giá trị môi trường của rừng, đây là một sự thay đổi rất lớn trong nhận thức về vai trò của rừng, đặc biệt là giá trị môi trường của rừng mang lại.

1.2. Bối cảnh ra đời của chính sách cho thuê môi trường rừng tại các VQG

Cho thuê môi trường rừng của VQG và khu bảo tồn là một trong những điểm mới trong chính sách khuyến khích đầu tư và phát triển rừng đặc dụng đang được Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn hoàn thiện. Bởi có một nghịch lý đang tồn tại là các địa phương càng có nhiều rừng đặc dụng thì càng nghèo do rừng đặc dụng không đem lại nguồn thu cho ngân sách địa phương, mà lại phải tốn thêm ngân sách cho quản lý bảo vệ rừng. Thậm chí, có khu bảo tồn thiên nhiên có quyết định quy hoạch từ năm 2003 nhưng đến năm 2008 mới thành lập được ban quản lý rừng đặc dụng, lý do là địa phương không cân đối được ngân sách đầu tư. Các ban quản lý VQG phụ thuộc quá nhiều vào kinh phí sự nghiệp do Nhà nước cấp và nguồn kinh phí này rất hạn chế nên sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc đảm bảo chức năng bảo tồn cho các VQG.

Trong khi đó, do không tách được việc quản lý rừng ra khỏi hoạt động sản xuất kinh doanh nên làm suy yếu ban quản lý rừng đặc dụng. Người trực tiếp bảo vệ rừng không được hưởng lợi từ quá trình phát triển ngoài lương. Nhiều ban quản lý rừng đặc dụng có thu nhập rất cao nhưng lương của cán bộ bảo vệ rừng không tăng. Trong khi đó, rất nhiều VQG có tiềm năng, nếu xây dựng được cơ chế tốt, hoàn toàn có thể tăng thu nhập cho người làm nghề rừng. Theo Quyết định của Thủ tướng về chính sách đầu tư và khuyến khích đầu tư phát triển rừng đặc dụng, nguồn thu từ dịch vụ rừng sẽ dần thay thế vốn ngân sách cấp cho phần kinh phí sự nghiệp quản lý rừng tại các VQG; hỗ trợ tăng lương cho cán bộ, nhân viên đang làm việc tại ban quản lý rừng đặc dụng; mức tăng tối đa không quá 2,5 lần lương cơ bản theo quy định.

Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy, phát triển DLST là một hoạt động vừa bảo đảm việc bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, vừa tăng thu nhập cho

chính ban quản lý rừng đặc dụng; gắn quyền lợi, thu nhập của người bảo vệ rừng với đầu tư phát triển, thực hiện mục tiêu “Bảo tồn để phát triển - Phát triển để bảo tồn”. Bên cạnh đó, chính sách cho thuê môi trường rừng là một biện pháp nhằm tiến tới xã hội hóa nghề rừng, thu hút nhiều thành phần khác nhau tham gia bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao giá trị nhiều mặt của rừng.

1.3. Mục đích của chính sách thuê môi trường rừng tại các VQG

Mục đích của chính sách cho thuê môi trường rừng là:

Thứ nhất, chính sách cho thuê môi trường rừng nhằm huy động các nguồn lực của xã hội trong bảo vệ và phát triển rừng, giúp giảm bớt gánh nặng của Nhà nước trong việc đầu tư vào các khu rừng với mục đích bảo tồn, trong đó có VQG. Hiện nay, các ban quản lý rừng đặc dụng phụ thuộc quá nhiều vào kinh phí sự nghiệp do Nhà nước cấp, nguồn kinh phí này sẽ rất hạn chế và sẽ không thể duy trì lâu dài nếu những giá trị của các khu rừng này không được hạch toán rõ ràng.

Thứ hai, nhằm bảo đảm cho người lao động trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất, bảo vệ phát triển rừng (người cung ứng dịch vụ môi trường rừng) được chi trả giá trị của rừng do mình tạo ra, đúng giá trị của rừng đem lại cho xã hội. Người có trách nhiệm quản lý rừng được tăng thêm thu nhập để hấp dẫn họ quan tâm đến công việc của mình.

Thứ ba, nhằm giúp tăng hiệu quả của ngành lâm nghiệp thông qua việc tiếp nhận những kỹ năng quản lý và đầu tư của thành phần kinh tế tư nhân. Thay đổi cách suy nghĩ của nhiều nhà quản lý trong lâm nghiệp về thu hút các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh vào kinh doanh rừng sẽ gây ra những tác động tiêu cực đến rừng vì vậy gây ra những lãng phí rất lớn về nguồn lực (nguồn lực vật chất và nguồn lực quản lý).

Thứ tư, nhằm giúp phát triển ngành dịch vụ (du lịch rừng) trên nền tảng tài sản thuộc sở hữu công cộng. Để đảm bảo những tài sản này vẫn thu được lợi ích kinh tế những vẫn đảm bảo lợi ích sinh thái và lợi ích xã hội.

Thứ năm, nhằm hỗ trợ sự phát triển của cộng đồng địa phương, thu hút họ vào các hoạt động khác nhằm hạn chế sự khai thác trái phép tài nguyên rừng, coi bảo vệ rừng là sự nghiệp của toàn dân, và lợi ích của rừng mang lại là lợi ích của nhiều bên

Bảng 1: Bảng tổng hợp diện tích cho các đơn vị thuê tại VQG Ba Vì

| TT | Tên đơn vị | Tổng diện tích tự nhiên (ha) | Chia ra | | |
|----|----------------------------|------------------------------|---------------|--------------|--------------|
| | | | Rừng tự nhiên | Rừng trồng | Đất trồng |
| 1 | KDL Ao Vua | 107,5 | 0,0 | 107,5 | 0,0 |
| 2 | KDL Khoang Xanh- Suối Tiên | 111,2 | 52,6 | 35,2 | 23,4 |
| 3 | KDL Suối Mơ | 147,7 | 0,0 | 5,3 | 142,4 |
| 4 | KDL Thác Đa | 71,0 | 45,1 | 20,1 | 5,8 |
| 5 | KDL Thiên Sơn- Suối Ngà | 252 | 91,7 | 108,4 | 51,9 |
| 6 | KDL Hồ Tiên Sa | 54,3 | 0,0 | 54,3 | 0,0 |
| | Tổng cộng | 743,7 | 189,4 | 330,8 | 223,5 |

Nguồn: Tư liệu Vườn quốc gia Ba Vì

liên quan trên cơ sở xã hội hóa nghề rừng.

2. Tình hình triển khai chính sách cho thuê môi trường rừng tại Vườn quốc gia Ba Vì

Được sự chấp thuận của Bộ NN&PTNT, VQG Ba Vì đã thực hiện chính sách cho thuê môi trường rừng đặc dụng từ năm 2002. Đến giai đoạn hiện nay, Vườn đã ký hợp đồng với 6 đơn vị đã từng nhận khoán bảo vệ rừng với VQG Ba Vì, vị trí cho thuê tại chính diện tích được giao khoán bảo vệ rừng trước đây.

Dựa trên kết quả quản lý bảo vệ rừng có hiệu quả, cùng với nhu cầu được thuê môi trường để mở rộng kinh doanh DLST, các đơn vị đã lập hồ sơ xin được thuê môi trường rừng. Trong tổng số diện tích VQG cho các đơn vị thuê được thể hiện trên Bảng 1.

Như vậy, tổng diện tích mà các khu DLST nhận thuê với VQG Ba Vì là 743,7 ha. Diện tích cho thuê

môi trường rừng nằm ở phân khu phục hồi sinh thái, giáp ranh với các khu du lịch nhằm tạo không gian cảnh quan cho khách tham quan du lịch, tìm hiểu thiên nhiên. Phân diện tích cho thuê chủ yếu là rừng trồng và đất trồng, còn lại là rừng tự nhiên nhưng chỉ tập trung vào 3 đơn vị là Khu du lịch (KDL) Khoang Xanh – Suối Tiên, KDL Thác Đa và KDL Thiên Sơn – Suối Ngà.

3. Đánh giá tác động tích cực của chính sách cho thuê môi trường đến công tác bảo tồn và phát triển kinh tế xã hội tại VQG Ba Vì

3.1. Tác động đến công tác bảo vệ và phát triển rừng

Diễn biến về sự thay đổi về diện tích tài nguyên rừng được tổng hợp trong Bảng 2.

Tại khu vực cho 6 doanh nghiệp thuê môi trường rừng đã không còn diện tích đất trồng. Một số diện

Bảng 2: Diễn biến tài nguyên rừng tại các khu DLST sau khi thuê môi trường

ĐVT: ha

| T T | Tên đơn vị | Năm 2002 | | Năm 2011 | | | So sánh | |
|--------|----------------------------|--------------|---------------|--------------|-------------|---------------|--------------|--------------|
| | | DT có rừng | DT không rừng | DT có rừng | Đất XD HT | DT không rừng | Tỷ lệ (%) | Giá trị |
| 1 | KDL Ao Vua | 107,5 | 0,0 | 107,5 | 0 | 0,0 | 100 | 0,0 |
| 2 | KDL Khoang Xanh- Suối Tiên | 87,8 | 23,4 | 111,2 | 0 | 0,0 | 126,7 | 23,4 |
| 3 | KDL Suối Mơ | 5,3 | 142,4 | 145,2 | 2,5 | 0,0 | 2.740 | 139,9 |
| 4 | KDL Thác Đa | 65,2 | 5,8 | 68,9 | 2,1 | 0,0 | 105,7 | 3,7 |
| 5 | KDL Thiên Sơn- Suối Ngà | 200,1 | 51,9 | 242,4 | 9,6 | 0,0 | 120,1 | 42,3 |
| 6 | KDL Hồ Tiên Sa | 54,3 | 0,0 | 54,3 | 0 | 0,0 | 100,0 | 0,0 |
| | Tổng cộng | 520,2 | 223,5 | 729,5 | 14,2 | 0,0 | 140,2 | 209,3 |

Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện thuê MTR – năm 2011

tích rừng nghèo hoặc đất trống do bị chặt phá trước đây được các đơn vị thực hiện khoanh nuôi tái sinh, rừng đã được phục hồi tốt, môi trường sinh thái tại các điểm cho thuê được tôn tạo, thu hút đông đảo du khách đến tham quan. Sau 8 năm (từ năm 2003 tới năm 2011) thực hiện chính sách cho thuê môi trường rừng thì diện tích có rừng tăng 40,2 %, tương ứng làm tăng độ che phủ của rừng là 209,3 ha, góp phần làm tăng màu xanh rừng, tăng khả năng giữ nước và bảo vệ đất đai trong khu vực. Bên cạnh diện tích rừng tăng lên, các đơn vị nhận thuê môi trường rừng đã dành một phần diện tích để xây dựng các công trình phục vụ du lịch như đường mòn, điểm nghỉ ngơi dùng chân với diện tích là 14,2 ha (chiếm 1,9% so với diện tích thuê), dưới mức quy định được phép tác động (3% diện tích thuê). Nếu so với diện tích được phép tác động thì KDL Thiên Sơn – Suối Ngà xây dựng nhiều nhất là 9,6 ha. Trong đó 3 đơn vị chưa có tác động chuyển đổi mục đích sử dụng đất là: KDL Ao Vua, KDL Khoang Xanh-Suối Tiên, KDL Hồ Tiên Sa.

Về kinh phí trồng rừng, các đơn vị thuê môi trường rừng tại VQG Ba Vì đã tự bỏ vốn trồng rừng mới, trồng bổ sung cây bản địa và xúc tiến tái sinh tự nhiên để phục vụ hoạt động kinh doanh DLST.

Bên cạnh kinh phí phát triển rừng, các đơn vị nhận thuê môi trường rừng đã quan tâm đến việc đầu tư cho bảo vệ rừng. Tại các khu vực cho các doanh nghiệp thuê, ngoài lực lượng kiểm lâm của Vườn, các đơn vị thuê môi trường rừng đều bố trí lực lượng bảo vệ địa phận rừng được thuê riêng. Hàng năm, các đơn vị đã đầu tư khoảng 690 triệu đồng để duy trì đội chuyên trách quản lý bảo vệ

rừng và phòng chống cháy rừng. Để quản lý chặt chẽ tài nguyên rừng các công ty này còn xây dựng hệ thống cột mốc, bao gồm: mốc các lô, mốc các khu như: khu tác động hoạt động DLST, khu bảo vệ nghiêm ngặt, khu được sử dụng xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ DLST. Công tác bảo vệ rừng tại các khu vực thuê là rất nghiêm ngặt và có quy hoạch nên tại khu vực này từ nhiều năm nay đã hoàn toàn loại bỏ được hiện tượng chặt phá rừng trái phép.

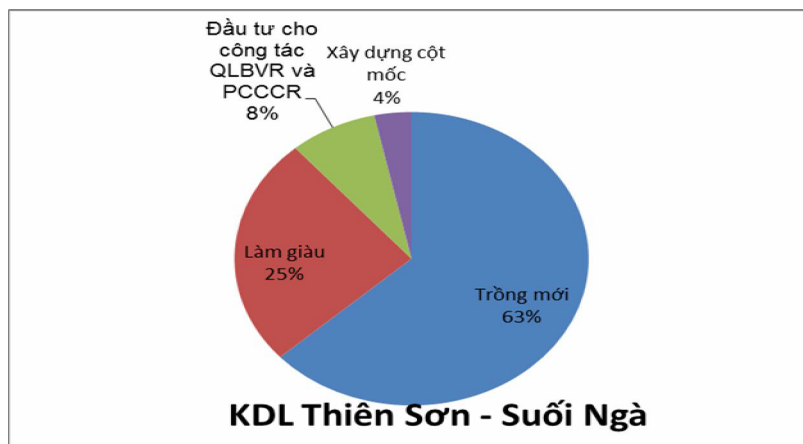
Cơ cấu đầu tư cho hoạt động bảo tồn tại KDL Khoang xanh – Suối tiên – là một trong 6 đơn vị nhận thuê môi trường rừng tại VQG Ba Vì được thể hiện trên Hình 1.

Cơ cấu đầu tư cho thấy, Công ty đã đầu tư chủ yếu cho hoạt động trồng mới kết hợp với làm giàu rừng với tổng số kinh phí bỏ ra trong 5 năm đầu là hơn 800 triệu đồng. Đây là một lượng kinh phí tương đối lớn góp phần vừa hỗ trợ cho công tác bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng tại VQG Ba Vì, vừa giảm kinh phí đầu tư của Nhà nước.

Bên cạnh kinh phí đầu tư trực tiếp thông qua hoạt động trồng và bảo vệ rừng, các đơn vị còn đóng góp cho công tác bảo tồn tại các VQG thông qua kinh phí thuê môi trường rừng. Kinh phí này có xu hướng tăng hàng năm theo tốc độ thay đổi giá thuê được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng thay đổi hàng năm.

Theo đơn giá cho thuê môi trường đã được Cục trưởng Cục Kiểm lâm quyết định ban hành và diện tích rừng đặc dụng đã được Bộ NN và PTNT duyệt cho các đơn vị thuê kinh doanh DLST thì hàng năm VQG Ba Vì sẽ có nguồn thu từ cho thuê 743,7 ha

Hình 1: Cơ cấu đầu tư cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng tại KDL Thiên Sơn – Suối Ngà



Nguồn: KDL Thiên Sơn – Suối Ngà

Bảng 3: Kinh phí thuê môi trường rừng do các đơn vị chi trả*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| T T | Đơn vị | Kinh phí thuê môi trường rừng | | | |
|-------------|----------------------------|-------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| | | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 |
| 1 | KDL Ao Vua | 53,750 | 62,565 | 63,909 | 63,495 |
| 2 | KDL Khoang Xanh- Suối Tiên | 55,600 | 64,718 | 66,108 | 65,680 |
| 3 | KDL Suối Mơ | 29,480 | 34,315 | 35,052 | 34,825 |
| 4 | KDL Thác Đa | 28,400 | 33,058 | 33,768 | 33,549 |
| 5 | KDL Thiên Sơn- Suối Ngà | 126,000 | 146,664 | 149,814 | 148,844 |
| 6 | KDL Hồ Tiên Sa | 10,860 | 12,641 | 12,913 | 12,829 |
| Tổng | | 304,090 | 353,961 | 361,564 | 359,222 |

Nguồn: Tư liệu VQG Ba Vì

rừng thuộc phân khu phục hồi sinh thái khoảng trên 300 triệu đồng/năm (giá trị tuyệt đối còn phụ thuộc vào hệ số thay đổi giá tiêu dùng CPI do nhà nước công bố hàng năm). Tổng số tiền Vườn thu được sau 4 năm (từ năm 2008 đến năm 2011) từ hoạt động cho thuê môi trường rừng là 1.074 triệu đồng.

Với kết quả thực hiện chính sách cho thuê môi trường rừng tại VQG Ba Vì đã góp phần giảm bớt gánh nặng về tài chính cho Nhà nước. Nếu so sánh với trước khi thực hiện chính sách cho thuê môi trường rừng, hàng năm Nhà nước phải cấp kinh phí trồng mới từ ngân sách nhà nước cho khoảng 330,5 ha với đơn giá là 3,5 triệu đồng/ha thì tổng mức đầu tư là 1.157 triệu đồng. Sau khi thực hiện chính sách cho thuê môi trường rừng, kinh phí Nhà nước đầu tư cho trồng rừng đã giảm đáng kể, ví dụ như tại khu vực cho thuê với diện tích đất chưa có rừng thì mỗi năm sẽ được trồng mới là 89,6 ha, trong đó diện tích rừng được trồng từ ngân sách nhà nước là 33 ha (chiếm 37% so với tổng kinh phí), còn lại 56,6 ha rừng là do các doanh nghiệp nhận thuê tự bỏ vốn để trồng, nuôi dưỡng rừng, tạo cảnh quan môi trường. Ngoài ra, các đơn vị cũng đã trồng bổ sung, xúc tiến tái sinh tự nhiên thành rừng tự nhiên 119,7 ha với tổng kinh phí khoảng 800 triệu đồng. Bên cạnh việc giảm kinh phí trồng rừng, Nhà nước còn giảm được kinh phí khoán bảo vệ rừng cho người nhận khoán theo Nghị định số 01/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 04/01/1995 (50.000đ/ha/năm và từ năm 2006 là 100.000đ/ha/năm).

3.2. Tác động đến phát triển kinh tế xã hội tại khu vực

*** Tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương**

Sau khi thực hiện chính sách cho thuê môi trường

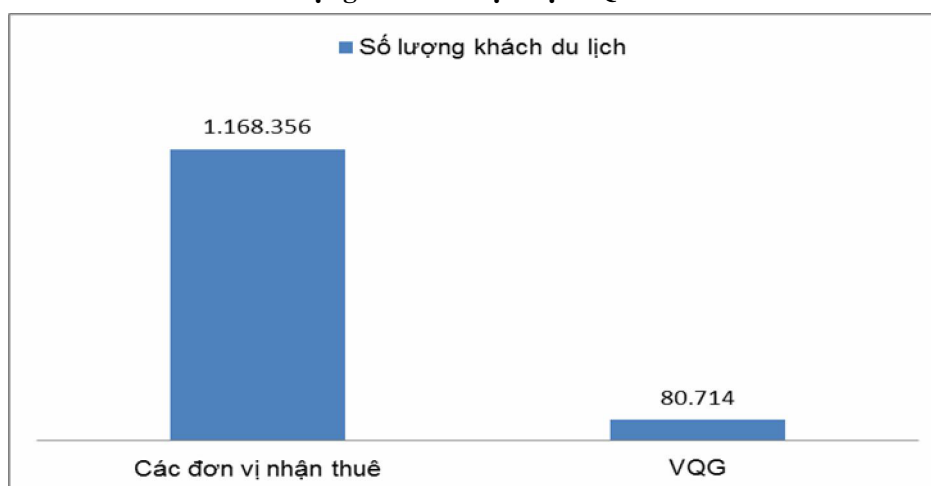
rừng tại VQG Ba Vì, hoạt động DLST phát triển tương đối mạnh, hàng năm thu hút một lượng lớn khách du lịch đến VQG Ba Vì thông qua các công ty du lịch đang thuê môi trường rừng để kinh doanh. Nhờ có chính sách này đã góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương thông qua các khoản thuế và lệ phí mà các đơn vị đóng góp.

Do lượng khách đến các Công ty du lịch nhiều hơn rất nhiều so với số lượng khách đến VQG nên các khoản đóng góp vào ngân sách địa phương từ các Công ty này là rất lớn. Năm 2002 thu ngân sách từ hoạt động du lịch của các đơn vị này là 60 triệu đồng, năm 2008 là 3,9 tỷ đồng và tới năm 2011 đạt gần 10 tỷ đồng. Trong 5 năm (từ năm 2003 tới năm 2008) qua các doanh nghiệp đã đóng góp vào ngân sách nhà nước huyện Ba Vì qua các khoản thuế, phí là hơn 17 tỷ đồng.

*** Mở rộng khả năng tiếp cận thị trường của người dân địa phương**

Cả 6 khu du lịch này đều thuộc địa giới hành chính của các xã Tân Lĩnh, Vân Hòa, Yên Bái. Đây là các xã miền núi vùng sâu, xa thuộc tỉnh Hà Tây (cũ). Tổng dân số 23.300 người. Trong đó, đồng bào Dao, Mường chiếm 47,7%. Tập quán sản xuất còn lạc hậu, cơ sở hạ tầng kém phát triển, sản xuất chính là nông nghiệp với diện tích đất sản xuất bình quân đầu người 0,98 ha/ người, năng suất thấp (4 tấn/ha năm). Ngoài sản xuất lúa nước, đất khô chủ yếu trồng sắn, không có khả năng phát triển nghề phụ, vườn tạp hiệu quả kinh tế thấp. Các sản phẩm nông sản chủ yếu phục vụ “tự sản tự tiêu” không tạo ra sản phẩm hàng hóa. Sản phẩm trao đổi chỉ là những mặt hàng khai thác từ rừng, mà đây là sự trao đổi không bền vững trong thị trường nhỏ lẻ.

Hình 2: Số lượng khách du lịch tại VQG Ba Vì năm 2010



Nguồn: UBND huyện Ba Vì

Nhờ có chính sách cho thuê môi trường rừng nên các dịch vụ du lịch phát triển đã mở ra thị trường to lớn tại chỗ để tiêu thụ nông sản, thực phẩm và hàng hóa do nhân dân địa phương sản xuất. Nền kinh tế thị trường phát triển đã làm phá vỡ phong tục “tự sản tự tiêu”. Người dân trong các xã, thôn bản mặc dù là bà con dân tộc thiểu số cuộc sống bó gọn trong nương rẫy nhưng cũng dần dần thích nghi với nền kinh tế thị trường năng động. Việc giao lưu trao đổi giúp bà con trao đổi hàng hóa và học hỏi kinh nghiệm góp phần cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần. 5 năm qua đã tiêu thụ gần 1500 tấn lương thực, hơn 500 tấn thịt cá và nhiều tấn rau củ quả do nhân dân vùng đệm sản xuất.

*** Tác động về mặt xã hội**

Sự thành công của chính sách cho thuê môi trường rừng không chỉ nhìn nhận về mặt kinh tế mà còn phải được xem xét tổng hợp cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường theo hướng phát triển bền vững. Tác động rõ nét nhất về mặt xã hội của chính sách là tạo cơ hội việc làm, nâng cao trình độ dân trí và tạo tâm lý ổn định cho người dân. Bên cạnh đó, còn giúp cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, giúp người dân phát huy và gìn giữ những nét văn hóa đặc sắc của mình.

*** Tạo cơ hội việc làm và thu nhập cho người dân**

Trước khi thực hiện chính sách cho thuê môi trường rừng, tổng số lao động trong vùng là 13.358 người, chiếm 57,33% dân số toàn khu vực. Phân bố lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp là 21.052

người, chiếm 90,35% số lao động. Lao động trong lĩnh vực khác chiếm 9,65%, chủ yếu là dịch vụ buôn bán nhỏ, làm nghề thủ công như nghề làm chổi đót, do vậy thu nhập không cao, chỉ đảm bảo đời sống hàng ngày của gia đình. Lao động chủ yếu làm nông nghiệp mà sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ cao, lại có ít ngành nghề phụ nên những tháng nông nhàn, một số lao động dư thừa này đã vào VQG để khai thác tài nguyên, gây thiệt hại cho rừng.

Sau khi thực hiện chính sách cho thuê môi trường rừng đã tạo việc làm cho 1576 người dân địa phương có việc làm và thu nhập tương đối ổn định. Trong đó:

+ 490 người lao động trong biên chế thường xuyên của các khu DLST với thu nhập bình quân 1.200.000 – 1.500.000 đồng/người/tháng

+ 305 người lao động hợp đồng công việc không thường xuyên có thu nhập từ 1.500.000 – 2.000.000 đồng/người/tháng.

+ 781 người làm dịch vụ (chụp ảnh, bán đồ, lưu niệm, hàng hóa và dịch vụ ăn uống...) có thu nhập bình quân 600.000 – 800.000 đồng/ người/ tháng.

Chính sách thuê môi trường rừng còn giúp phát triển nghề thủ công với tổng giá trị hàng hóa (đồ lưu niệm) và dịch vụ của người dân địa phương trong 5 năm qua đạt gần 60 tỷ đồng. Thị trường tiêu thụ hàng nông sản ổn định giúp người dân yên tâm đầu tư sản xuất, làm tăng năng suất và chất lượng của hàng nông sản.

Như vậy, chính sách cho thuê MTR không chỉ tạo công ăn việc làm cho 1576 lao động địa phương làm

việc trực tiếp trong các khu du lịch, mà còn tạo hàng nghìn cơ hội việc làm gián tiếp cho người dân, giúp tăng thu nhập, giảm thiểu sức ép lên tài nguyên rừng.

*** Cải thiện điều kiện sống cho người dân địa phương**

Chính sách cho thuê môi trường rừng đã góp phần tích cực vào chủ trương xoá đói giảm nghèo của Đảng và Nhà nước ta, xuất phát từ một huyện miền núi có tỷ lệ đói nghèo chiếm 25,3% năm 2003, đến năm 2009 tỷ lệ hộ nghèo còn 9,7%, không còn hộ đói. Cuộc sống được cải thiện, nhiều hộ gia đình đã mua sắm được ti vi, xe máy, các phương tiện sản xuất như trâu, bò... một số còn xây dựng được nhà cửa và mua sắm đồ đạc thiết yếu.

*** Góp phần phát triển cơ sở hạ tầng**

Cùng với việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, các phúc lợi xã hội cũng được quan tâm nhiều hơn tại địa phương. Hệ thống điện, đường, trường học, trạm xá, nhà văn hóa được tu bổ và xây dựng lại mới khang trang hơn với sự đóng góp của người dân, sự tài trợ của các đơn vị thuê môi trường rừng và sự hỗ trợ của Nhà nước.

Do sự phát triển mạnh của hoạt động du lịch, chính quyền địa phương kết hợp với các khu du lịch đã quan tâm đến việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch. Tính đến nay, Tỉnh đã đầu tư trên 250 tỷ đồng phục vụ hoạt động DLST gồm 8 tuyến đường vào và nối các khu du lịch với nhau, 11 cầu bê tông, 2 trạm biến áp điện, 2 trạm ăng ten thu phát sóng thông tin. Năm 2010 huyện đã triển khai đầu tư thêm 3 tuyến đường dân sinh kết hợp phục vụ DLST với tổng chiều dài là 29 km.

*** Tác động đến nguồn tài nguyên nhân văn**

Chính sách cho thuê môi trường rừng cũng đã đem đến nhiều thay đổi về lối sống, văn hóa truyền thống của người dân. Người dân có cơ hội tiếp cận với khách du lịch với lối sống hiện đại và đa dạng cũng làm cho nhận thức của người dân thay đổi dần dần. Khoảng cách về văn hóa, kiến thức xã hội giữa người dân địa phương với bên ngoài cũng được cải thiện hơn.

Đối với khách du lịch là người Việt Nam đi du lịch ngoài mục đích thư giãn, giải trí... còn có mục đích tìm về cội nguồn. Còn đối với khách du lịch nước ngoài là tìm hiểu nét đặc sắc của con người Việt Nam. Vì vậy, những nét văn hóa, lễ hội truyền thống có cơ hội được thể hiện, các doanh nghiệp

lồng ghép những bản sắc văn hóa địa phương vào các tua du lịch làng bản như lễ cơm mới, lễ xuống đồng, nhày sạp, hát xoan, múa cồng chiêng của dân tộc Mường và múa chuông của dân tộc Dao... Nhiều nghề thủ công mỹ nghệ dân gian được phục hồi, duy trì và phát triển như: nghề dệt thổ cẩm, nghề làm da, nghề làm đồ mỹ nghệ bằng tre, nứa, nghề thuốc của dân tộc Dao...

4. Tác động tiêu cực của chính sách cho thuê môi trường rừng tại VQG Ba Vì

Bên cạnh tác động tích cực, chính sách cho thuê môi trường rừng cũng bộc lộ những mặt tiêu cực, các tác động tiêu cực này ảnh hưởng đến cả việc bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, xã hội tại khu vực, cụ thể như sau:

- Hiện nay, VQG Ba Vì chưa đánh giá tác động tiêu cực của chính sách cho thuê môi trường rừng đến công tác bảo tồn thông qua chỉ tiêu sức chứa. Tuy nhiên, nếu để phát triển quá mạnh sẽ gây tác động tiêu cực đến công tác bảo tồn như tiếng ồn, con người dẫm đạp nên rừng, và sự quá tải đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên và làm suy giảm chức năng bảo tồn của VQG.

- Nhiều Công ty du lịch chưa dành một phần diện tích nhất định để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch như đường mòn, bảng chỉ dẫn sẽ dẫn đến tình trạng khách du lịch đi lại tự do trong rừng làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển của cây rừng.

- Phát triển kinh tế quá mạnh sẽ làm cơ cấu dân số tại khu vực sẽ bị thay đổi do hiện tượng nhập cư. Cùng với hiện tượng này các mâu thuẫn sẽ nảy sinh giữa cộng đồng dân cư địa phương và cộng đồng những người nhập cư trong sinh hoạt, phong tục tập quán, cạnh tranh lao động... Cơ cấu ngành nghề cũng như thành phần lực lượng lao động tại khu vực sẽ thay đổi.

- Giá cả sinh hoạt, mức chi tiêu trong khu vực đã tăng nhanh gây áp lực đối với người dân trong đảm bảo cuộc sống, vì vậy, áp lực vào nguồn tài nguyên thiên nhiên sẽ tăng lên.

- Các chuẩn mực truyền thống, văn hóa sẽ thay đổi vì người dân không thể tránh khỏi những tác động xấu từ lối sống thiếu lành mạnh hoặc ý thức kém của một số khách du lịch đưa đến. Một số nét đẹp truyền thống sẽ được khôi phục và phát huy nhưng đồng thời cũng bị nguy cơ thương mại hóa do nhiều loại hình du lịch, đồng thời cũng có nguy cơ bị thương mại hóa do nhiều loại hình nghệ thuật,

nghe truyền thống... sẽ chuyển thành hình thức trình diễn.

- Nguy cơ lan truyền của các loại bệnh truyền nhiễm khác nhau cũng tăng lên theo dòng khách du lịch. Đặc biệt khu du lịch nằm trong vùng có khí hậu ẩm ướt do có mưa phùn, vì vậy cần có các biện pháp thích hợp để phòng nguy cơ lan truyền dịch bệnh.

- Các tệ nạn xã hội có điều kiện tăng nhanh theo dòng khách du lịch, do vậy cần có các biện pháp tích cực để đảm bảo an ninh và an toàn xã hội.

5. Những gợi ý bước đầu cho việc hoàn thiện chính sách cho thuê môi trường rừng tại VQG

Với kết quả đánh giá tác động ở trên cho thấy, chính sách cho thuê môi trường đã đạt được mục tiêu mà chính sách đưa ra. Tuy nhiên, để hạn chế các tác động tiêu cực của chính sách đòi hỏi chính sách cho thuê môi trường rừng cần hoàn thiện theo hướng sau:

- Cần hoàn thiện khung pháp lý cho thuê môi trường như quy định mức đầu tư, cơ cấu đầu tư vào bảo vệ và phát triển rừng đối với các đơn vị nhận thuê môi trường rừng. Các hợp đồng do các VQG ký với doanh nghiệp kinh doanh hoạt động du lịch phải xây dựng một cách chặt chẽ, quy định rõ ràng trong việc tham gia bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch các công trình phục vụ du lịch, mức độ tác động đến tài nguyên rừng.

- Ban hành một số chính sách có liên quan nhằm đảm bảo tính chất đồng bộ của chính sách như: chính sách chia sẻ lợi ích trong kinh doanh rừng, chính sách hưởng lợi, chính sách đầu tư... Các chính sách này phải đảm bảo tính chất đồng bộ và phù hợp với các quy định của Luật doanh nghiệp, Luật bảo vệ và Phát triển rừng.

- Cần có những chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực phát triển DLST với các đối tượng: cán bộ quản lý, hướng dẫn viên và nhân viên phục vụ, nhân

dân sống hợp pháp tại vùng đệm của VQG và KBTTN. Hướng dẫn DLST khó hơn du lịch thông thường bởi phải hiểu biết tường tận về quy luật tự nhiên, phải là người diễn giải môi trường, giải thích về thiên nhiên cho du khách...

- Việc ban hành chính sách cần quy định cụ thể mức bồi thường cho doanh nghiệp đầu tư hạ tầng vào khu du lịch khi Nhà nước thu hồi đất làm công trình khác và mức đầu tư bắt buộc của doanh nghiệp đối với công tác bảo tồn rừng. Xác định tỷ lệ sử dụng diện tích đất lâm nghiệp trong VQG để xây dựng cơ sở hạ tầng; tỷ lệ phần trăm cho phép bị tác động (tiếng ồn, khói, bụi, rác thải...) do du khách gây ra phải có văn bản pháp luật quy định và có sự đánh giá cho các chỉ tiêu này.

- Cần bổ sung các yêu cầu bắt buộc các đơn vị thuê môi trường rừng cần xây dựng kế hoạch và định kỳ đánh giá tác động của hoạt động DLST đến bảo vệ và phát triển rừng cũng như đến phát triển kinh tế xã hội tại địa phương đảm bảo phát triển bền vững.

6. Kết luận

Chính sách cho thuê môi trường đặc dụng để phát triển DLST đang trong giai đoạn dần hoàn thiện. Trong thời gian thực hiện, chính sách cho thuê môi trường rừng đã đem lại lợi ích nhiều mặt về kinh tế, xã hội và môi trường. Bên cạnh đó, vẫn còn những tồn tại của chính sách từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến công tác bảo tồn cũng như phát triển kinh tế xã hội tại địa phương như không đưa ra giới hạn về sức chứa, chưa có những quy định cụ thể về mức độ tác động, chưa có những quy định đảm bảo sự phát triển bền vững tại VQG. Trên cơ sở kết quả đánh giá, bài báo đã đưa ra một số gợi ý bước đầu nhằm hoàn thiện chính sách cho thuê môi trường rừng tại các VQG của Việt Nam. □

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Thanh Thủy và Nguyễn Tiến Sĩ (2009), Báo cáo kết quả “Điều tra chuyên đề đánh giá tiềm năng du lịch và dịch vụ du lịch vườn quốc gia Ba Vì”.
2. Vũ Văn Cẩm (2008), Báo cáo chuyên đề “Điều tra dân sinh kinh tế, xã hội vườn quốc gia Ba Vì”.
3. Phạm Trung Lương (2002), *Du lịch sinh thái: Những vấn đề về lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
4. Vườn quốc gia Ba Vì, *Báo cáo tổng kết Đề án thí điểm sử dụng môi trường rừng đặc dụng để phát triển DLST và giáo dục hướng nghiệp tại Vườn quốc gia Ba Vì (2009)*.